

덥다 vs 뜨겁다 vs 따뜻하다

nóng (thời tiết, không khí) · nóng (khi chạm vào) · ấm, dễ chịu

Tiếng Việt dùng “nóng” cho cả thời tiết lẫn ly cà phê; tiếng Hàn thì không. 덥다 là không khí nóng xung quanh bạn, 뜨겁다 là vật nóng mà bạn chạm vào, còn 따뜻하다 là hơi ấm dễ chịu.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
덥다	nóng (thời tiết, phòng, cảm giác cơ thể)	Không khí xung quanh bạn; thường gây khó chịu. Bất quy tắc ㅂ: 더워요.	날씨가 덥다 방이 덥다
뜨겁다	nóng (khi chạm vào)	Đồ ăn, đồ uống, nước, đồ vật, nắng gắt. Bất quy tắc ㅂ: 뜨거워요.	물이 뜨겁다 뜨거운 커피
따뜻하다	ấm	Thời tiết, đồ ăn, quần áo ấm áp dễ chịu; cũng dùng cho tấm lòng ấm áp.	날씨가 따뜻하다 따뜻한 옷

Khác nhau thế nào

1. Không khí nóng vs vật nóng. 날씨가 더워요 ○ / 날씨가 뜨거워요 ✕. 커피가 뜨거워요 ○ / 커피가 더워요 ✕. Hãy tự hỏi: mình đang cảm nhận không khí, hay đang chạm vào vật?
2. 따뜻하다 là cảm giác dễ chịu. 따뜻하다 là hơi ấm mà bạn thích: 봄 날씨가 따뜻해요, 따뜻한 차. Khi quá mức, thời tiết trở thành 덥다 và đồ uống trở thành 뜨겁다.
3. “Quần áo ấm” và “tấm lòng ấm áp”. 따뜻한 옷 ○ / 더운 옷 ✕. Chỉ 따뜻하다 được dùng cho con người: 마음이 따뜻한 사람 (người có tấm lòng ấm áp).
4. Ánh nắng có thể là 뜨겁다. Không khí là 덥다, nhưng sức nóng của mặt trời trên da được cảm nhận như khi chạm vào: 햇볕이 뜨거워요 (nắng như thiêu đốt) là tự nhiên.

Câu	덥다	뜨겁다	따뜻하다
오늘은 날씨가 정말 _____. 에어컨 좀 켜 주세요.	◎	✕	✕
커피가 너무 _____. 조심하세요.	✕	◎	△
봄이 되어서 날씨가 _____.	△	✕	◎
추운 날에는 ____ 차를 마시고 싶어요.	✕	○	◎
친구가 ____ 말로 위로해 줬어요.	✕	✕	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Phía lạnh cũng theo logic tương tự: 춥다 (không khí lạnh), 차갑다 (lạnh khi chạm vào), 시원하다 (mát mẻ dễ chịu). Để nói “trời đang nóng lên”, thêm -아/어지다: 날씨가 더워졌어요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 덥다, 뜨겁다, 따뜻하다

1. 한국의 8월은 정말 _____. 35도까지 올라가요.
Đáp án 더워요 — Thời tiết nóng → 덥다.
2. 라면이 아주 _____. 입 조심하세요.
Đáp án 뜨거워요 — Đồ ăn có thể làm bỏng → 뜨겁다.
3. 봄에는 날씨가 ____ 꽃이 많이 펴요.
Đáp án 따뜻해서 — Thời tiết mùa xuân dễ chịu → 따뜻하다.
4. 에어컨이 고장 나서 사무실이 너무 _____.
Đáp án 더워요 — Căn phòng nóng khó chịu → 덥다.
5. 그 선생님은 마음이 ____ 분이예요.
Đáp án 따뜻한 — Tấm lòng tốt chỉ có thể là 따뜻하다.

Ví dụ trong câu

1. 한국의 여름은 아주 더워요.
Mùa hè ở Hàn Quốc rất nóng.
2. 방이 더워서 창문을 열었어요.
Phòng nóng nên tôi đã mở cửa sổ.
3. 국이 뜨거우니까 천천히 드세요.
Canh nóng nên hãy ăn từ từ.
4. 뜨거운 물로 샤워했어요.
Tôi đã tắm bằng nước nóng.
5. 오늘은 바람도 없고 날씨가 따뜻해요.
Hôm nay không có gió và thời tiết ấm áp.
6. 겨울에는 따뜻한 옷을 입으세요.
Mùa đông hãy mặc quần áo ấm.

Lỗi thường gặp

- ✕ 커피가 너무 더워요.
○ 커피가 너무 뜨거워요.
Tiếng Việt dùng “nóng” cho cả hai, nhưng thứ nóng khi chạm vào (đồ ăn, đồ uống, nước) là 뜨겁다.
- ✕ 오늘은 날씨가 뜨거워요.
○ 오늘은 날씨가 더워요.
Thời tiết nóng hay phòng nóng là 덥다; 뜨겁다 dùng cho thứ bạn chạm vào (hạt豆类이 뜨거워요 cho nắng gắt thì được).
- ✕ 겨울에는 더운 옷을 입으세요.
○ 겨울에는 따뜻한 옷을 입으세요.
“Quần áo ấm” là 따뜻한 옷; 덥다 nghĩa là nóng đến khó chịu.